

Số: 999./2019/CIAS
V/v Báo cáo tài chính bán niên năm 2019
đã được soát xét

Khánh Hòa, ngày 14 tháng 8 năm 2019

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

**Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội**

Tên công ty: Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh
Mã chứng khoán: CIA
Trụ sở chính: Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, Khánh Hòa
Điện thoại: 0258.6265588
Fax: 0258.6266262

Người thực hiện công bố thông tin: Ông LÝ QUỐC TRUNG

Chức vụ: Phó Giám đốc

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Báo cáo tài chính bán niên năm 2019 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh đã được soát xét.

Thông tin này được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh, tại địa chỉ www.cias.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu gửi kèm: Báo cáo tài chính riêng, Báo cáo tài chính hợp nhất bán niên năm 2019 và công văn giải trình thay đổi lợi nhuận sau thuế của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.

Nơi nhận:

- Như Kính gửi;
- Lưu VT;

**TUQ. NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
NGƯỜI THỰC HIỆN CÔNG BỐ THÔNG TIN**



Lý Quốc Trung

**Báo cáo Tài chính Hợp nhất
giữa niên độ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ SÂN BAY
QUỐC TẾ CAM RANH**

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến
ngày 30 tháng 6 năm 2019

(Đã được soát xét)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	02-03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được soát xét	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	08
Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	09-38

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2019 đến ngày 30 tháng 6 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

Trụ sở chính của Công ty tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Trương Minh Hoàng	Chủ tịch
Ông Đồng Lương Sơn	Thành viên
Ông Khổng Minh Dũng	Thành viên
Ông Nguyễn Văn Thắng	Thành viên
Ông Lý Lâm Duy	Thành viên

Các thành viên Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Quang Minh	Giám đốc
Ông Lý Quốc Trung	Phó Giám đốc
Ông Lê Minh Lâm	Phó Giám đốc

Các thành viên Ban kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Lê Hằng	Trưởng ban kiểm soát
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên
Ông Nguyễn Việt Hồng	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- ▶ Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- ▶ Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- ▶ Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ hay không;
- ▶ Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa

lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ;

- ▶ Lập các Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/6/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/6/2017 của Chính phủ hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc, ✓



Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh được lập ngày 10/8/2019, từ trang 05 đến trang 38 bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30/6/2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính bán niên bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh tại ngày 30 tháng 6 năm 2019, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Đỗ Mạnh Cường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề
kiểm toán số: 0744-2018-002-1

Hà Nội, ngày 10 tháng 8 năm 2019


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019

Mã	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		158.690.962.398	194.782.601.403
110	I. Tiền và tương đương tiền	3	36.371.154.279	62.772.528.467
111	1. Tiền		20.771.154.279	41.272.528.467
112	2. Các khoản tương đương tiền		15.600.000.000	21.500.000.000
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	6	37.658.072.503	37.640.000.000
121	1. Chứng khoán kinh doanh		37.500.000.000	37.500.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		158.072.503	140.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		69.822.459.941	84.603.826.929
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	24.011.305.211	18.221.229.392
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	3.573.150.590	14.723.918.288
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	33.000.000.000	33.000.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	9.238.004.140	18.658.679.249
140	IV. Hàng tồn kho		9.743.968.939	4.154.114.009
141	1. Hàng tồn kho	9	9.743.968.939	4.154.114.009
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		5.095.306.736	5.612.131.998
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	10	4.599.726.141	4.426.627.609
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		249.086.200	704.023.926
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	15	246.494.395	481.480.463
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		203.744.744.075	187.071.025.303
220	II. Tài sản cố định		137.184.176.692	124.856.407.521
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	136.354.611.421	124.012.022.750
222	- Nguyên giá		175.422.630.758	154.902.287.824
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(39.068.019.337)	(30.890.265.074)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	829.565.271	844.384.771
228	- Nguyên giá		1.488.860.000	1.388.220.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(659.294.729)	(543.835.229)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		2.831.228.704	1.860.107.880
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	13	2.831.228.704	1.860.107.880
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	6	50.549.635.969	50.320.651.937
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		50.549.635.969	50.320.651.937
260	VI. Tài sản dài hạn khác		13.179.702.710	10.033.857.965
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	10	13.179.702.710	10.033.857.965
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		362.435.706.473	381.853.626.706

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2019
(Tiếp theo)

Mã	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	A. NỢ PHẢI TRẢ		92.671.980.316	95.993.007.785
310	I. Nợ ngắn hạn		60.824.611.412	56.031.068.006
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	14	16.200.983.339	17.385.255.898
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.965.221	10.851.006
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	15	2.640.253.509	1.150.862.770
314	4. Phải trả người lao động		11.722.254.274	15.602.223.076
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	16	7.307.861.434	1.911.155.310
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	17	4.693.580.380	1.415.221.898
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	18	17.069.644.100	17.069.644.100
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		1.182.069.155	1.485.853.948
330	II. Nợ dài hạn		31.847.368.904	39.961.939.779
337	1. Phải trả dài hạn khác	17	60.000.000	30.000.000
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	18	17.069.677.814	25.604.499.864
339	3. Trái phiếu chuyển đổi	19	14.717.691.090	14.320.553.554
341	4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		-	6.886.361
400	B. NGUỒN VỐN		269.763.726.157	285.860.618.921
410	I. Vốn chủ sở hữu	20	269.763.726.157	285.860.618.921
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		110.999.820.000	110.999.820.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		110.999.820.000	110.999.820.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		84.877.337.994	84.877.337.994
413	3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu		1.319.333.390	1.319.333.390
414	4. Vốn khác của chủ sở hữu		416.894.111	416.894.111
418	5. Quỹ đầu tư phát triển		5.163.129.628	4.143.730.451
421	6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		47.666.468.619	62.499.221.177
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		37.516.100.522	30.283.574.149
421b	- LNST chưa phân phối kỳ này		10.150.368.097	32.215.647.028
429	7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		19.320.742.415	21.604.281.798
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		362.435.706.473	381.853.626.706


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng





Phạm Quang Minh
Giám đốc


Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/6/2019	tới 30/6/2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	136.969.915.294	190.120.773.294
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	1.158.078.406	3.367.700.787
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	22	135.811.836.888	186.753.072.507
11	4. Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	23	99.797.031.212	126.698.655.065
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		36.014.805.676	60.054.417.442
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	3.762.008.901	3.823.923.934
22	7. Chi phí tài chính	25	2.528.049.172	4.747.225.656
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		2.119.764.552	3.152.744.059
24	8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên kết		228.984.033	431.341.935
25	9. Chi phí bán hàng	26	6.901.703.956	6.103.157.075
26	10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	15.618.676.118	10.677.678.542
30	11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		14.957.369.364	42.781.622.038
31	12. Thu nhập khác		19.117.105	75.039.939
32	13. Chi phí khác		6.878.000	16.019.760
40	14. Lợi nhuận khác		12.239.105	59.020.179
50	15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		14.969.608.469	42.840.642.217
51	16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28	2.845.184.045	8.965.330.285
52	17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		(6.886.361)	(195.151.795)
60	18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		12.131.310.785	34.070.463.727
61	19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		10.150.368.097	30.170.541.700
62	20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát		1.980.942.688	3.899.922.027
70	21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	914	3.143
71	22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	30	544	1.587


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc



Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/6/2019	tới 30/6/2018
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1. Lợi nhuận/(lỗ) trước thuế		14.969.608.469	42.840.642.217
	2. Điều chỉnh cho các khoản:			
02	Khấu hao tài sản cố định		8.293.213.763	7.011.631.024
04	(Lãi)/lỗ CLT _G do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		-	(76.872.655)
05	(Lãi) từ hoạt động đầu tư		(2.268.187.888)	(4.016.613.250)
06	Chi phí lãi vay		2.119.764.552	3.152.744.059
07	Các khoản điều chỉnh khác		397.137.536	796.236.143
08	Lãi/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		23.511.536.432	49.707.767.538
09	(Tăng)/Giảm các khoản phải thu		15.052.035.829	3.242.847.835
10	(Tăng)/Giảm hàng tồn kho		(5.589.854.930)	40.734.868.501
11	(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay, thuế TNDN phải nộp)		1.312.072.191	(81.131.222.047)
12	(Tăng)/Giảm chi phí trả trước		(4.290.064.101)	1.878.113.938
14	Tiền lãi vay đã trả		(1.888.490.201)	(2.574.870.498)
15	Thuế TNDN đã nộp		(1.735.288.373)	(7.492.767.668)
17	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(1.770.256.360)	(2.002.084.992)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		24.601.690.487	2.362.652.607
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(20.620.982.934)	(1.083.904.300)
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(18.072.503)	-
27	7. Tiền thu lãi tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia		1.561.892.894	3.647.290.760
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		(19.077.162.543)	2.563.386.460
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(8.534.822.050)	(8.534.822.050)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(23.391.080.082)	(15.540.891.175)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(31.925.902.132)	(24.075.713.225)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(26.401.374.188)	(19.149.674.158)
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		62.772.528.467	160.747.046.152
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái		-	109.609.328
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		36.371.154.279	141.706.981.322

Nguyễn Đình Việt
Người lập

Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng

Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh là Công ty Cổ phần được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4200810665 ngày 14/01/2009 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp. Hiện tại, Công ty đang hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Khánh Hòa cấp ngày 01/11/2018.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Sân bay Quốc tế Cam Ranh, Phường Cam Nghĩa, Thành phố Cam Ranh, Tỉnh Khánh Hòa.

Cổ phiếu của Công ty đang được niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã cổ phiếu là CIA.

Vốn điều lệ của Công ty là 110.999.820.000 VND, tương đương 11.099.982 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực và ngành nghề kinh doanh

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty theo Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp bao gồm:

- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: kinh doanh hàng miễn thuế phục vụ khách xuất, nhập, quá cảnh; kinh doanh các dịch vụ phục vụ khách đi máy bay của các hãng hàng không trong nước và quốc tế; dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa; dịch vụ phục vụ hành khách, dịch vụ phục vụ hành lý, dịch vụ phục vụ kỹ thuật mặt đất hàng không, dịch vụ làm tài liệu, cân bằng trọng tải và hướng dẫn chất xếp cho các chuyến bay, dịch vụ phục vụ vệ sinh, cung cấp vật tư, vật phẩm lên máy bay, dịch vụ tìm kiếm và giao trả hành lý thất lạc, dịch vụ khác liên quan phục vụ kỹ thuật mặt đất; dịch vụ sửa chữa, bảo dưỡng trang thiết bị hàng không; dịch vụ cung cấp suất ăn hàng không;
- ▶ Nhà hàng, các dịch vụ ăn uống lưu động và dịch vụ ăn uống khác;
- ▶ Vận tải hành khách bằng đường bộ nội thành, ngoại thành;
- ▶ Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải;
- ▶ Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- ▶ Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác; thu gom rác thải không độc hại.
- ▶ Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn. Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng;
- ▶ Dịch vụ phục vụ đồ uống (không bao gồm kinh doanh quán bar).

Cấu trúc Tập đoàn

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ gồm:

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Dịch vụ Mặt đất Hàng không (AGS)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải hàng không: Dịch vụ phục vụ kỹ thuật thương mại mặt đất	75%	75%
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh (CATC)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ thương mại hàng không	100%	100%

	<u>Địa chỉ</u>	<u>Hoạt động sản xuất kinh doanh</u>	<u>Tỷ lệ lợi ích</u>	<u>Tỷ lệ quyền biểu quyết</u>
Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh (CRCT)	Sân bay Quốc tế Cam Ranh, P. Cam Nghĩa, TP. Cam Ranh, tỉnh Khánh Hòa	Dịch vụ khai thác nhà ga, kho hàng hóa	100%	100%

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 Kỳ kế toán và đơn vị tiền tệ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 hàng năm.

Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- ▶ Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- ▶ Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được xác định theo nguyên tắc:

- ▶ Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- ▶ Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- ▶ Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 Tiền và tương đương tiền

Tiền và tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

2.8 Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán,

giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn, và được trình bày trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ là:

- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn ngắn hạn nếu đáo hạn trong vòng từ 3 tháng đến không quá 12 tháng;
- ▶ Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn dài hạn nếu đáo hạn trong vòng trên 12 tháng.

Các khoản đầu tư vào các công ty con mua trong kỳ được bên mua xác định ngày mua, giá phí khoản đầu tư và thực hiện thủ tục kế toán theo đúng quy định của Chuẩn mực kế toán "Hợp nhất kinh doanh".

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận (lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để đảm bảo các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- ▶ Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- ▶ Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

2.10 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các kế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban

đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.11 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định bằng phương pháp bình quân gia quyền tháng.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.12 Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình/ vô hình (TSCĐ) được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình/ vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hình thành các tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao ước tính như sau:

▶ Nhà cửa và vật kiến trúc	05 – 15 năm
▶ Máy móc, thiết bị	03 – 15 năm
▶ Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 – 15 năm
▶ Thiết bị dụng cụ quản lý	03 năm
▶ Phần mềm máy vi tính	03 – 05 năm

2.13 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản (XDCB) dở dang là các chi phí phát sinh trực tiếp để thực hiện các dự án đầu tư XDCB (bao gồm chi phí xây dựng hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật các tài sản) cần thiết phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Các chi phí này được ghi nhận theo giá gốc.

2.14 Hợp đồng hợp tác kinh doanh

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Theo các điều khoản thỏa thuận tại BCC, các bên cùng nhau phân chia lãi, lỗ theo kết quả kinh doanh của BCC. Trong đó, Công ty thực hiện kế toán cho BCC và có nghĩa vụ thay mặt các bên khác thực hiện nghĩa vụ của BCC với Ngân sách Nhà nước, thực hiện quyết toán thuế và phân bổ lại nghĩa vụ này cho các bên khác theo thỏa thuận của BCC.

2.15 Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.16 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi phải trả và các khoản chi phí phải trả khác được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.17 Trái phiếu chuyển đổi

Trái phiếu chuyển đổi là loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông của cùng một tổ chức phát hành theo các điều kiện đã được xác định trong phương án phát hành.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, khi phát hành trái phiếu chuyển đổi, Công ty tính toán và xác định riêng biệt giá trị cấu phần nợ (nợ gốc) và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi. Phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là nợ phải trả; cấu phần vốn (quyền chọn cổ phiếu) của trái phiếu chuyển đổi được ghi nhận là vốn chủ sở hữu.

Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, giá trị phần nợ gốc của trái phiếu chuyển đổi được xác định bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại theo lãi suất của trái phiếu tương tự trên thị trường nhưng không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (hoặc lãi suất đi vay phổ biến trên thị trường tại thời điểm phát hành trái phiếu) và trừ đi chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi.

2.18 Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu thành cổ phiếu (cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi) phát sinh khi Công ty phát hành loại trái phiếu có thể chuyển đổi thành một số lượng cổ phiếu xác định được quy định sẵn trong phương án phát hành. Giá trị cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi được xác định là phần chênh lệch giữa tổng số tiền thu từ việc phát hành trái phiếu chuyển đổi trừ đi giá trị cấu phần nợ của trái phiếu chuyển đổi.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng

cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; và
- ▶ Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- ▶ Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; và
- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; và
- ▶ Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán; và
- ▶ Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi và doanh thu tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời các điều kiện sau:

- ▶ Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó; và
- ▶ Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.20 Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, lỗ do chênh lệch tỷ giá và chi phí đi vay vốn.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành (20%).

2.23 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi và Quỹ khen thưởng Ban điều hành) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập Quỹ Khen thưởng, phúc lợi, Quỹ khen thưởng Ban điều hành và cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

2.24 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- ▶ Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- ▶ Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- ▶ Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. Tiền và tương đương tiền

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	7.289.231.977	1.193.493.842
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	13.481.922.302	40.079.034.625
Tương đương tiền (*)	15.600.000.000	21.500.000.000
	36.371.154.279	62.772.528.467

(*) Các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – chi nhánh Khánh Hòa với lãi suất từ 4,8% đến 6,3%/năm.

4. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Chi tiết theo đối tượng số dư lớn:				
TCT Hàng không Việt Nam-CTCP	8.821.593.619	-	7.701.926.250	-
Công ty CP Hàng không Jetstar Pacific Airlines	3.630.617.570	-	1.908.040.420	-
China Southern Airlines Co., Ltd.	3.571.627.428	-	3.393.444.602	-
Jeju Air Co., Ltd.	2.445.909.952	-	2.513.378.832	-
Khác	5.541.556.642	-	2.704.439.288	-
	24.011.305.211	-	18.221.229.392	-

5. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Công ty CP XNK Hàng hóa Nội Bài	-	3.009.943.000
CTCP Kỹ nghệ và Dịch vụ Hàng Không	1.644.480.000	8.736.288.000
CTCP Cung cấp thiết bị và dịch vụ bảo dưỡng Hàng Không	-	1.011.318.000
Khác	1.928.670.590	1.966.369.288
	3.573.150.590	14.723.918.288

6. Các khoản đầu tư tài chính

a) Chứng khoán kinh doanh

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Logistics Hàng không	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-

Số lượng cổ phiếu nắm giữ tại 30/6/2019 là 500.000 cổ phiếu, tương đương 1,01% quyền biểu quyết tại Công ty Cổ phần Logistics Hàng không.

Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn

Khoản tiền gửi của Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Hàng không tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Sở giao dịch 1 theo hợp đồng số 01.17.2612134.TG ngày 03/3/2017. Khoản tiền gửi có giá trị gốc là 140.000.000 VND, kỳ hạn 1 năm và được tự động tái tục nếu không có yêu cầu rút từ Công ty, số dư tại 30/6/2019 là 158.072.503 VND. Khoản tiền gửi này được dùng để đảm bảo cho hoạt động thu phí quá tải kiện hàng xách của hành khách với Hãng hàng không China Southern Airlines.

c) Đầu tư vào công ty liên kết

	30/6/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu	Giá gốc	Tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu
	VND		VND	VND		VND
Công ty Cổ phần Du lịch và Dịch vụ hàng không Hà Nội	49.000.000.000	49%	50.549.635.969	49.000.000.000	49%	50.320.651.937
	49.000.000.000	49%	50.549.635.969	49.000.000.000	49%	50.320.651.937

7. Phải thu về cho vay ngắn hạn

Số dư cuối kỳ là khoản cho Công ty cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành vay ngắn hạn theo 02 hợp đồng:

- (i) Hợp đồng cho vay vốn số 01/LTAT-CIAS ngày 10/10/2018 và Phụ lục gia hạn số 02 08/4/2019 ngày giữa Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 20.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.
- (ii) Hợp đồng vay vốn số 01/LTAT-CRCT/2018 ngày 11/12/2018 và Phụ lục gia hạn số 01 ngày 08/6/2019 giữa Công ty TNHH Nhà ga hàng hóa Cam Ranh (CRCT) và Công ty Cổ phần Thương mại Hàng không Long Thành (LTAT), số tiền là 13.000.000.000 VND, thời hạn cho vay là 06 tháng, lãi suất cho vay 7,10%/năm.

8. Phải thu ngắn hạn khác

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Công ty TNHH Thương mại Hàng không Cam Ranh góp tiền hợp tác kinh doanh (*)	5.657.379.231	-	15.243.958.120	-
Ký cược, ký quỹ	1.758.005.683	-	1.897.005.683	-
Tạm ứng cho nhân viên	586.200.185	-	397.246.600	-
Lãi tiền gửi, lãi vay dự thu	703.721.920	-	226.410.958	-
Tạm ứng thù lao HĐQT, BKS	180.000.000	-	720.000.000	-
Khác	352.697.121	-	174.057.888	-
	9.238.004.140	-	18.658.679.249	-

(*) Góp vốn hợp tác kinh doanh bằng tiền mặt theo Hợp đồng hợp tác kinh doanh hệ thống cửa hàng miễn thuế số 18/BCC/XNKLC-CATC ngày 03/8/2018. Thu nhập từ hoạt động này được trình bày là doanh thu hoạt động tài chính tại Thuyết minh số 24.

9. Hàng tồn kho

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu vật liệu	1.975.900.635	-	1.507.385.662	-
Công cụ, dụng cụ	247.287.350	-	176.394.570	-
Hàng hóa	7.520.780.954	-	2.470.333.777	-
+ Hàng hóa miễn thuế (*)	4.741.074.000	-	-	-
+ Hàng hóa khác	2.779.706.954	-	2.470.333.777	-
	9.743.968.939	-	4.154.114.009	-

(*) Công ty nhập hàng miễn thuế về Chi nhánh Lào Cai từ tháng 6/2019 để chuẩn bị cho hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại khu vực cửa khẩu Kim Thành.

10. Chi phí trả trước

	<u>30/6/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	733.584.422	487.534.394
Công cụ dụng cụ xuất dùng	612.163.915	645.456.102
Chi phí bảo hộ lao động	622.881.962	693.089.596
Chi phí thuê mặt bằng, cơ sở hạ tầng	1.895.167.031	750.578.474
Chi phí cải tạo, sửa chữa	399.265.725	1.660.759.371
Khác	336.663.086	189.209.672
	<u>4.599.726.141</u>	<u>4.426.627.609</u>
Dài hạn		
Chi phí đào tạo bổ túc dài hạn	3.886.400.861	1.644.734.763
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	308.721.137	317.245.447
Chi phí cải tạo, sửa chữa	8.713.945.224	7.601.598.692
Chi phí khác	270.635.488	470.279.063
	<u>13.179.702.710</u>	<u>10.033.857.965</u>

11. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải và truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Tại ngày 01/01/2019	12.684.072.375	106.072.665.330	32.104.094.627	3.950.853.772	90.601.720	154.902.287.824
Tăng trong kỳ	-	13.814.580.743	6.705.762.191	-	-	20.520.342.934
Tại ngày 30/6/2019	12.684.072.375	119.887.246.073	38.809.856.818	3.950.853.772	90.601.720	175.422.630.758
Hao mòn lũy kế						
Tại ngày 01/01/2019	3.400.940.360	17.277.793.000	8.640.325.025	1.528.548.374	42.658.315	30.890.265.074
Khấu hao trong kỳ	568.355.016	4.632.882.307	2.580.811.246	386.645.520	9.060.174	8.177.754.263
Tại ngày 30/6/2019	3.969.295.376	21.910.675.307	11.221.136.271	1.915.193.894	51.718.489	39.068.019.337
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/01/2019	9.283.132.015	88.794.872.330	23.463.769.602	2.422.305.398	47.943.405	124.012.022.750
Tại ngày 30/6/2019	8.714.776.999	97.976.570.766	27.588.720.547	2.035.659.878	38.883.231	136.354.611.421

- ▶ Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 72.644.201.763 VND.
- ▶ Nguyên giá TSCĐ hữu hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 1.064.885.436 VND.



12. Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm máy tính VND	Tổng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2019	1.388.220.000	1.388.220.000
Mua trong kỳ	100.640.000	100.640.000
Tại ngày 30/6/2019	1.488.860.000	1.488.860.000
Hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2019	543.835.229	543.835.229
Khấu hao trong kỳ	115.459.500	115.459.500
Tại ngày 30/6/2019	659.294.729	659.294.729
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2019	844.384.771	844.384.771
Tại ngày 30/6/2019	829.565.271	829.565.271

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là: 176.400.000 VND.

13. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/6/2019 VND	01/01/2019 VND
Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh (*)	1.587.183.062	1.587.183.062
Sửa chữa, cải tạo nhà hàng, quầy bán hàng	1.202.895.642	231.774.818
Khác	41.150.000	41.150.000
	2.831.228.704	1.860.107.880

(*) Dự án Nhà ga hàng hóa và khu xử lý hàng hóa bưu kiện tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh đang trong giai đoạn nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư.

14. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
a) Chi tiết theo đối tượng có số dư lớn				
Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh - Tổng Công ty Cảng Hàng không Việt Nam - CTCP	3.788.071.788	3.788.071.788	904.632.859	904.632.859
Công ty TNHH MTV Dịch vụ mặt đất sân bay Việt Nam	2.328.770.186	2.328.770.186	94.727.186	94.727.186
Công ty Cổ phần Nhà ga Quốc tế Cam Ranh	1.387.934.716	1.387.934.716	6.131.166.625	6.131.166.625
Công ty TNHH Autogrill VFS F&B	1.258.438.375	1.258.438.375	1.284.072.766	1.284.072.766
Công ty TNHH Thương mại Phụng Nga	681.671.500	681.671.500	213.951.000	213.951.000
Công ty CP Thương mại Hàng Không Nha Trang	328.433.400	328.433.400	305.399.500	305.399.500
Công ty CP Giao nhận Hàng Hóa Nasco	377.723.490	377.723.490	-	-
Công ty CP XNK Hàng hóa Nội Bài	245.316.000	245.316.000	-	-
Khác	5.804.623.884	5.804.623.884	8.451.305.962	8.451.305.962
	16.200.983.339	16.200.983.339	17.385.255.898	17.385.255.898
b) Trong đó, phải trả người bán là bên liên quan				
(Chi tiết tại Thuyết minh số 35)	2.328.770.186	2.328.770.186	94.727.186	94.727.186

15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	01/01/2019		Trong kỳ		30/6/2019	
	Số phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải nộp	Số phải thu	Số phải nộp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	216.127.522	786.567.317	1.410.026.262	-	839.586.467
Thuế thu nhập doanh nghiệp	481.480.463	672.236.698	1.735.288.373	2.845.184.045	124.914.548	1.425.566.455
Thuế thu nhập cá nhân	-	261.875.441	611.603.540	600.174.193	121.579.847	372.025.941
Các loại thuế khác	-	623.109	21.714.666	24.166.203	-	3.074.646
	481.480.463	1.150.862.770	3.155.173.896	4.879.550.703	246.494.395	2.640.253.509

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế, theo đó số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Lãi trái phiếu phải trả	891.515.571	638.430.000
Lãi vay phải trả	43.622.469	65.433.689
Chi phí quản lý điều hành	607.069.165	-
Chi phí đào tạo, trang phục, hội nghị, phúc lợi nhận viên	1.668.875.274	-
Chi phí thuê mặt bằng	4.072.993.085	1.075.439.975
Khác	23.785.870	131.851.646
	7.307.861.434	1.911.155.310

17. Phải trả khác

	30/6/2019	01/01/2019
	VND	VND
Ngắn hạn		
Chia cổ tức	2.890.490.500	59.838.600
Thuế TNCN của cổ đông cá nhân	427.782.800	-
Kinh phí công đoàn	511.883.970	552.594.517
BHYT, BHXH, BHTN	573.225.090	465.909.951
Khác	290.198.020	336.878.830
	4.693.580.380	1.415.221.898
Dài hạn		
Ký quỹ, ký cược	60.000.000	30.000.000
	60.000.000	30.000.000



18. Các khoản vay và nợ

	01/01/2019		Phát sinh		30/6/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngắn hạn						
Vay dài hạn đến hạn trả - Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	17.069.644.100	17.069.644.100	8.534.822.050	8.534.822.050	17.069.644.100	17.069.644.100
	17.069.644.100	17.069.644.100	8.534.822.050	8.534.822.050	17.069.644.100	17.069.644.100
Dài hạn						
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sở Giao dịch 1	42.674.143.964	42.674.143.964	-	8.534.822.050	34.139.321.914	34.139.321.914
	42.674.143.964	42.674.143.964	-	8.534.822.050	34.139.321.914	34.139.321.914
Khoản đến hạn trả trong 12 tháng	17.069.644.100	17.069.644.100			17.069.644.100	17.069.644.100
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	25.604.499.864	25.604.499.864			17.069.677.814	17.069.677.814

Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội – CN Sở Giao dịch 1 được thực hiện theo Hợp đồng cấp tín dụng trung, dài hạn số 11667.16.002.2612134.TD ngày 27/4/2016 và văn bản sửa đổi bổ sung số 11667.16.002.2612134.TD.PL01 ngày 22/12/2016 với tổng số tiền là 78.000.000.000 VND. Mục đích vay là tài trợ dự án đầu tư trang thiết bị máy móc, cơ sở vật chất cho dịch vụ mặt đất giai đoạn 1 tại Sân bay Cam Ranh.

Thời hạn của khoản vay là 60 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên. Thời gian rút vốn vay kể từ ngày 22/12/2016 đến ngày 30/6/2017. Lãi suất cho vay trong năm đầu tiên, kể từ ngày giải ngân đầu tiên cố định 7,9%/năm, các năm tiếp theo áp dụng lãi suất thả nổi, điều chỉnh 03 tháng/lần bằng lãi suất huy động tiết kiệm dân cư loại 12 tháng VND của Ngân hàng TMCP Quân đội được công bố và biên độ 2,0%/năm.

Tài sản đảm bảo vay đối với hợp đồng tín dụng trên là toàn bộ tài sản hình thành từ phương án là máy móc, thiết bị phục vụ dịch vụ mặt đất với tỷ lệ tài trợ/tài sản đảm bảo là 70%.

19. Trái phiếu chuyển đổi

- Ngày 23/10/2017, Công ty đã phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi với các thông tin như sau:
- ▶ Tên trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh.
 - ▶ Loại trái phiếu: Trái phiếu chuyển đổi, không có tài sản đảm bảo.
 - ▶ Mục đích phát hành trái phiếu: Góp vốn vào Công ty TNHH Nhà Ga hàng hóa Cam Ranh.
 - ▶ Mệnh giá: 100.000 VND/trái phiếu, tổng số tiền thu được là 30 tỷ VND. Chi phí phát hành trái phiếu là 106.500.000 VND.
 - ▶ Thời hạn trái phiếu: 02 năm (từ ngày 23/10/2017 đến ngày 23/10/2019).
 - ▶ Kỳ hạn trả lãi: Tiền lãi trái phiếu được trả sau, thanh toán định kỳ 01 năm một lần vào ngày tròn năm thứ nhất kể từ ngày phát hành trái phiếu và ngày đáo hạn của trái phiếu.
 - ▶ Lãi suất: 4%/năm.
 - ▶ Giá chuyển đổi và tỷ lệ chuyển đổi: 10.000 VND/cổ phiếu với tỷ lệ 1:10.
 - ▶ Thời hạn chuyển đổi: Đợt 1 tối đa 50% sau 12 tháng kể từ ngày phát hành – đã chuyển đổi vào ngày 23/10/2018, đợt 2 chuyển đổi phần còn lại tại ngày đáo hạn.

Công ty áp dụng lãi suất 9% là lãi suất cho vay tín chấp bình quân có kỳ hạn 24 tháng của Ngân hàng Vietcombank và Ngân hàng Vietinbank (là ngân hàng giao dịch thường xuyên với Công ty) để xác định Giá trị cầu phần vốn của trái phiếu (Quyền chọn cổ phiếu thuộc phần vốn chủ sở hữu) bằng cách chiết khấu giá trị danh nghĩa của khoản thanh toán trong tương lai (gồm cả gốc và lãi trái phiếu) về giá trị hiện tại.

Toàn bộ số tiền thu được 30.000.000.000 VND đã được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh sử dụng để góp vốn lần 3 vào Công ty TNHH Nhà ga Hàng hóa Cam Ranh theo UNC BN0045/12 ngày 18/12/2017 tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam Chi nhánh Khánh Hòa.

Theo ý kiến của Kiểm toán viên tại Báo cáo tình hình sử dụng vốn tại ngày 31 tháng 5 năm 2019, tình hình sử dụng vốn thu được từ đợt phát hành 300.000 trái phiếu chuyển đổi ngày 23 tháng 10 năm 2017 của Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay Quốc tế Cam Ranh phù hợp với nguyên tắc thực thu – thực chi.

Thông tin về số dư các khoản mục liên quan tới trái phiếu chuyển đổi:

	<u>Ghi nhận ban đầu</u>	<u>01/01/2019</u>	<u>30/6/2019</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Giá trị phần nợ gốc trái phiếu chuyển đổi	27.886.093.216	14.320.553.554	14.717.691.090
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi đã phân bổ	-	57.687.500	86.214.287
Chi phí phát hành trái phiếu chuyển đổi còn phải phân bổ	106.500.000	48.812.500	20.285.713
Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	2.007.406.784	1.319.333.390	1.319.333.390

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2018	80.000.000.000	84.272.264.600	416.894.111	4.143.730.451	2.007.406.784	65.302.784.362	16.731.620.875	252.874.701.183
Lợi nhuận kỳ trước	-	-	-	-	-	30.170.541.699	3.899.922.028	34.070.463.727
Chi phí khác	-	(50.000.000)	-	-	-	-	-	(50.000.000)
Phân phối lợi nhuận	15.999.820.000	-	-	-	-	(34.179.276.209)	-	(18.179.456.209)
Khác	-	-	-	-	-	(486.456.209)	-	(486.456.209)
Tại ngày 30/6/2018	95.999.820.000	84.222.264.600	416.894.111	4.143.730.451	2.007.406.784	60.807.593.643	20.631.542.903	268.229.252.492
Tại ngày 01/01/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	416.894.111	4.143.730.451	1.319.333.390	62.499.221.177	21.604.281.798	285.860.618.921
Lợi nhuận kỳ này	-	-	-	-	-	10.150.368.096	1.980.942.688	12.131.310.784
Phân phối lợi nhuận (*)	-	-	-	1.019.399.177	-	(24.983.120.654)	(4.264.482.071)	(28.228.203.548)
Tại ngày 30/6/2019	110.999.820.000	84.877.337.994	416.894.111	5.163.129.628	1.319.333.390	47.666.468.619	19.320.742.415	269.763.726.157

(*) Công ty mẹ phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng thường niên số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ/CIAS ngày 12/4/2019, và Công ty con – Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Hàng không (AGS) phân phối và trích lập các quỹ từ lợi nhuận sau thuế năm 2018 theo Nghị quyết số 02/NQ-HĐTV/AGS ngày 20/4/2019, chi tiết như sau:

	Tỷ lệ %	Số tiền VND
Tại Công ty mẹ		
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	0,92%	315.615.207
Chia cổ tức bằng tiền (mỗi cổ phần nhận 2.000 VND)	64,66%	22.199.964.000
Chia cổ tức bằng cổ phiếu - tăng vốn chủ sở hữu (*)	32,33%	11.099.982.000
Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát	2,10%	720.000.000
	100%	34.335.561.207
Tại Công ty con - AGS		
Trích quỹ đầu tư phát triển	7,38%	1.359.198.903
Thưởng HĐTV và Ban điều hành	5,27%	970.856.359
Chia lợi nhuận bằng tiền	87,35%	16.087.071.926
	100%	18.417.127.188
		52.752.688.395

(*) Tại 30/6/2019, Công ty đang chuẩn bị thủ tục tăng vốn chủ sở hữu bằng phát hành cổ phiếu.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2019 VND	Tỷ lệ vốn góp %	01/01/2019 VND	Tỷ lệ vốn góp %
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân bay	53.997.110.000	48,65%	53.997.110.000	48,65%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Sân Bay Sài Gòn	3.191.250.000	2,88%	3.191.250.000	2,88%
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Hàng không Tân Sơn Nhất	6.600.000.000	5,95%	6.600.000.000	5,95%
Các cổ đông khác	47.211.460.000	42,52%	47.211.460.000	42,52%
	110.999.820.000	100%	110.999.820.000	100%

c. Cổ phiếu

	30/6/2019 Cổ phiếu	01/01/2019 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.099.982	11.099.982
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.099.982	11.099.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	11.099.982
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.099.982	11.099.982
- Cổ phiếu phổ thông	11.099.982	11.099.982

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 VND/ cổ phiếu.

d. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của Chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	110.999.820.000	80.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	15.999.820.000
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	110.999.820.000	95.999.820.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	59.838.600	12.684.400
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong kỳ	33.299.946.000	16.000.000.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	33.299.946.000	31.999.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	19.369.312.100	15.540.891.175
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	19.369.312.100	15.540.891.175
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu	-	15.999.820.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	15.999.820.000
- Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả cuối kỳ	13.990.472.500	471.793.225
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng tiền</i>	2.890.490.500	471.793.225
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận còn phải trả bằng cổ phiếu</i>	11.099.982.000	-

21. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán và Cam kết thuê hoạt động

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty ký hợp đồng thuê đất không hủy ngang số 12HĐ-TĐ ngày 11/11/2011 tại Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh để sử dụng làm căn tin và văn phòng điều hành từ năm 2011 tới năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 2.244 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Ngoài ra, Công ty thuê vị trí tại các Cảng hàng không Quốc tế Cam Ranh, Phù Cát, Chu Lai, Cửa khẩu Quốc tế đường bộ số II Kim Thành Lào Cai để sử dụng với mục đích làm văn phòng và kinh doanh. Công ty phải trả tiền thuê vị trí định kỳ theo quy định tại các hợp đồng này.

b) Ngoại tệ các loại

	30/6/2019	01/01/2019
USD	8.375,62	573.828,60

22. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Doanh thu	136.969.915.294	190.120.773.294
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	43.666.939.579	29.552.529.139
Dịch vụ vận tải	3.024.416.321	3.029.601.350
Bán hàng miễn thuế (i)	-	74.694.675.574
Doanh thu hợp tác kinh doanh (ii)	7.219.740.012	11.998.344.974
Dịch vụ phục vụ mặt đất	80.950.294.104	69.363.479.652
Doanh thu khác	2.108.525.278	1.482.142.605
Các khoản giảm trừ doanh thu	1.158.078.406	3.367.700.787
Chiết khấu thương mại	1.158.078.406	1.315.959.702
Giảm giá hàng bán	-	2.051.741.085
Doanh thu thuần	135.811.836.888	186.753.072.507

(i) Hoạt động kinh doanh hàng miễn thuế tại Cam Ranh đã kết thúc từ tháng 6/2018.

(ii) Doanh thu theo Hợp đồng hợp tác, quản lý và điều hành nhà hàng số 14/2014/CRAC-HĐHTKD giữa Công ty ("Bên A") với Công ty TNHH Autogrill VFS F&B ("Bên B"). Theo đó, Bên A sẽ chịu trách nhiệm đảm bảo mặt bằng kinh doanh, Bên B có trách nhiệm tổ chức, quản lý khai thác dịch vụ và điều hành hoạt động kinh doanh tại Sân bay Cam Ranh.

23. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Dịch vụ phục vụ ăn uống và bán hàng hóa	31.034.656.030	17.831.492.844
Dịch vụ vận tải	3.236.003.310	2.717.098.286
Bán hàng miễn thuế	-	56.621.454.834
Giá vốn hợp tác kinh doanh	5.965.911.620	9.765.844.337
Dịch vụ phục vụ mặt đất	58.105.976.497	37.971.753.763
Khác	1.454.483.755	1.791.011.001
	99.797.031.212	126.698.655.065

24. Doanh thu hoạt động tài chính

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, cho vay	1.539.203.855	2.685.271.315
Lợi nhuận được chia	500.000.000	900.000.000
Thu nhập góp vốn hợp tác kinh doanh (Thuyết minh 7)	1.626.529.356	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	60.603.709	110.309.944
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	35.671.981	128.342.675
	3.762.008.901	3.823.923.934

25. Chi phí tài chính

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lãi tiền vay, trái phiếu	2.119.764.552	3.152.744.059
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	28.526.787	-
Chi phí tài chính theo lãi suất thị trường của trái phiếu chuyển đổi	368.610.749	796.236.143
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	11.147.084	746.775.434
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại cuối kỳ	-	51.470.020
	2.528.049.172	4.747.225.656

26. Chi phí bán hàng

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên	2.142.978.488	1.755.353.183
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	1.124.627.496	765.306.014
Chi phí khấu hao TSCĐ	131.963.662	38.800.001
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.502.134.310	3.543.697.877
	6.901.703.956	6.103.157.075

27. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nhân viên quản lý (i)	7.726.739.943	4.215.621.136
Chi phí vật liệu quản lý	201.929.476	188.897.764
Chi phí dụng cụ quản lý	354.217.014	472.373.576
Chi phí khấu hao tài sản cố định	541.601.256	424.380.814
Thuế phí và lệ phí (ii)	310.771.143	1.067.448.868
Chi phí dịch vụ mua ngoài (ii)	3.647.626.209	1.369.101.394
Chi phí bằng tiền khác	2.835.791.077	2.939.854.990
	15.618.676.118	10.677.678.542

(i) Tăng chi phí quản lý tại các chi nhánh của Công ty mẹ, phát sinh đầy đủ trong 6 tháng năm nay.

(ii) Giảm chi phí ngân hàng do khách hàng mua hàng qua thẻ của hoạt động bán hàng miễn thuế.

28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	14.969.608.469	42.840.642.217
Các khoản điều chỉnh tăng	-	1.441.592.170
- <i>Phạt vi phạm hành chính về thuế</i>	-	700.000
- <i>Lỗi chênh lệch tỷ giá đánh giá tiền, phải thu</i>	-	11.117.313
- <i>Điều chỉnh khoản lỗ dự phòng tài chính</i>	-	33.538.714
- <i>Tạm điều chỉnh lãi trái phiếu chuyển đổi</i>	-	1.396.236.143
Các khoản điều chỉnh giảm	12.614.439.966	-
- <i>Lợi nhuận được chia</i>	12.565.303.945	-
- <i>Chuyển lỗ của Công ty con</i>	49.136.021	-
Điều chỉnh khác	11.870.751.714	544.417.040
Thu nhập chịu thuế TNDN	<u>14.225.920.217</u>	<u>44.826.651.427</u>
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	2.845.184.045	8.965.330.285

29. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.150.368.097	30.170.541.700
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.150.368.097	30.170.541.700
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.099.982	9.599.982
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	914	3.143

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

30. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp	10.150.368.097	30.170.541.700
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	10.150.368.097	30.170.541.700
Các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ:		
- Các khoản cổ tức hoặc các khoản khác liên quan đến cổ phiếu tiềm năng có tác động suy giảm đã được giảm trừ vào lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ phiếu phổ thông của Công ty mẹ	718.566.107	1.396.236.143
- Thuế suất thuế TNDN áp dụng cho các khoản điều chỉnh trên	20%	20%
- Tác động sau thuế của các khoản điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ trước thuế	574.852.886	1.116.988.914
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	11.099.982	9.599.982
Số lượng cổ phiếu bình quân dự kiến phát hành thêm	8.609.998	10.109.998
+ Số lượng cổ phiếu dự kiến tăng thêm từ chuyển đổi trái phiếu	1.500.000	3.000.000
+ Số lượng cổ phiếu dự kiến tăng thêm từ chia cổ tức bằng cổ phiếu (*)	1.109.998	1.109.998
+ Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (*)	6.000.000	6.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân dùng để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	19.709.980	19.709.980
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (**)	544	1.587

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi và Quỹ thưởng Ban điều hành trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

(*) Quyết định của HĐQT số 15/2019/QĐ-HĐQT/CIAS ngày 06/6/2019 về phương án phát hành cổ phiếu trả cổ tức 2018 và chào bán cổ phiếu ra công chúng.

(**) Lãi suy giảm trên cổ phiếu kỳ trước đã được điều chỉnh hồi tố theo số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm trong kỳ này theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 30 – Lãi trên cổ phiếu.

31. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/01/2019 tới 30/6/2019	Từ 01/01/2018 tới 30/6/2018
	VND	VND
Chi phí nguyên vật liệu, CCDC	14.348.256.954	10.005.168.783
Chi phí nhân công	46.474.693.691	24.912.232.433
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.293.213.763	7.011.631.024
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.090.073.680	26.998.360.636
Chi phí khác bằng tiền	8.613.942.359	8.666.401.882
	108.820.180.447	77.593.794.758

32. Công cụ tài chính

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	30/6/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.371.154.279	-	62.772.528.467	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.249.309.351	-	36.879.908.641	-
Các khoản cho vay	33.158.072.503	-	33.140.000.000	-
Đầu tư ngắn hạn	37.500.000.000	-	37.500.000.000	-
	140.278.536.133	-	170.292.437.108	-
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			34.139.321.914	42.674.143.964
Phải trả người bán, phải trả khác			20.954.563.719	18.830.477.796
Chi phí phải trả			7.307.861.434	1.911.155.310
			62.401.747.067	63.415.777.070

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	36.371.154.279	-	-	36.371.154.279
Phải thu khách hàng, phải thu khác	33.249.309.351	-	-	33.249.309.351
Các khoản cho vay	33.158.072.503	-	-	33.158.072.503
Đầu tư ngắn hạn	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	140.278.536.133	-	-	140.278.536.133
01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	62.772.528.467	-	-	62.772.528.467
Phải thu khách hàng, phải thu khác	36.879.908.641	-	-	36.879.908.641
Các khoản cho vay	33.140.000.000	-	-	33.140.000.000
Đầu tư ngắn hạn	37.500.000.000	-	-	37.500.000.000
	170.292.437.108	-	-	170.292.437.108

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Tổng VND
30/6/2019				
Vay và nợ	17.069.644.100	17.069.677.814	-	34.139.321.914
Phải trả người bán, phải trả khác	20.894.563.719	60.000.000	-	20.954.563.719
Chi phí phải trả	7.307.861.434	-	-	7.307.861.434
	45.272.069.253	17.129.677.814	-	62.401.747.067
01/01/2019				
Vay và nợ	17.069.644.100	25.604.499.864	-	42.674.143.964
Phải trả người bán, phải trả khác	18.770.477.796	60.000.000	-	18.830.477.796
Chi phí phải trả	1.911.155.310	-	-	1.911.155.310
	37.751.277.206	25.664.499.864	-	63.415.777.070

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33. Báo cáo bộ phận

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Dịch vụ phục vụ mặt đất và hàng hóa VND	Bán hàng miễn thuế VND	Phục vụ ăn uống và bán hàng hóa VND	Các hoạt động khác VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	79.792.215.698	-	43.666.939.579	12.352.681.611	135.811.836.888
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	21.686.239.201	-	12.632.283.549	1.696.282.926	36.014.805.676
Tổng chi phí mua tài sản cố định	20.520.342.934	100.640.000	-	-	20.620.982.934
Tài sản bộ phận	159.686.801.713	4.771.074.000	14.432.089.238	9.929.776.792	188.819.741.743
Tài sản không phân bổ					173.615.964.730
Tổng tài sản	159.686.801.713	4.771.074.000	14.432.089.238	9.929.776.792	362.435.706.473
Nợ phải trả của các bộ phận	82.403.832.060	-	-	-	82.403.832.060
Nợ phải trả không phân bổ					10.268.148.256
Tổng nợ phải trả	82.403.832.060	-	-	-	92.671.980.316

Theo khu vực địa lý:

Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý do doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu tại Cảng Hàng không Quốc tế Cam Ranh.

34. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Trong kỳ Công ty đã có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Mối quan hệ	Giao dịch	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			tới 30/6/2019	tới 30/6/2018
			VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông không kiểm soát	Thuê trang thiết bị Chi phí đào tạo	180.842.810 3.522.748.583	172.231.248 1.392.425.236

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán như sau:

	Mối quan hệ	Khoản mục	30/6/2019	01/01/2019
			VND	VND
Công ty TNHH Dịch vụ mặt đất Sân Bay Việt Nam	Cổ đông không kiểm soát	Phải trả người bán	2.328.770.186	94.727.186

Thu nhập của Ban Giám đốc và Hội đồng quản trị trong kỳ như sau:

	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018		
	tới 30/6/2019	tới 30/6/2018		
			VND	VND
Thu nhập của Ban Giám đốc	582.206.000	762.143.000		
Thu nhập của Hội đồng Quản trị	126.000.000	347.400.000		


36. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018.

37. Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này đã được Ban Giám đốc Công ty phê duyệt và chấp thuận phát hành vào ngày 10 tháng 8 năm 2019.


Nguyễn Đình Việt
Người lập


Trần Xuân Bình
Kế toán trưởng


Phạm Quang Minh
Giám đốc

Khánh Hòa, ngày 10 tháng 8 năm 2019